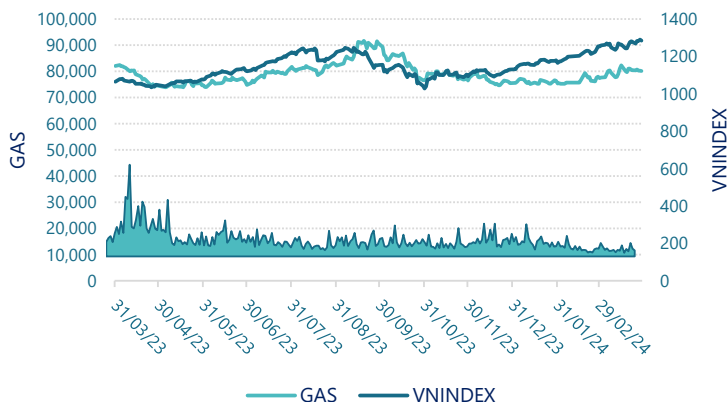


Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (HSX: GAS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	80,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	91,667
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	73,912
SL cổ phiếu LH	2,296,739,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,499,785
% sở hữu nước ngoài	2.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	184,199
P/E	17.1
EPS	4,688

DT thuần

Q1/24

23,315

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 744 | 3.3%

YoY: ▲ 2,101 | 9.9%

LN sau thuế

Q1/24

2,544

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 232 | -8.4%

YoY: ▼ 873 | -25.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

16.7%

+/- YoY: ▼ 2.4%

DT thuần

2023

89,954

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10,770 | -10.7%

LN sau thuế

2023

11,793

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3,273 | -21.7%

ROE

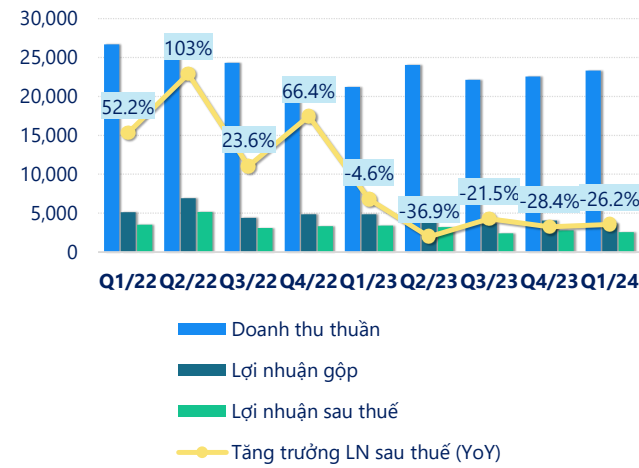
2023

18.4%

+/- YoY: ▼ 7.8%

tỷ VNĐ

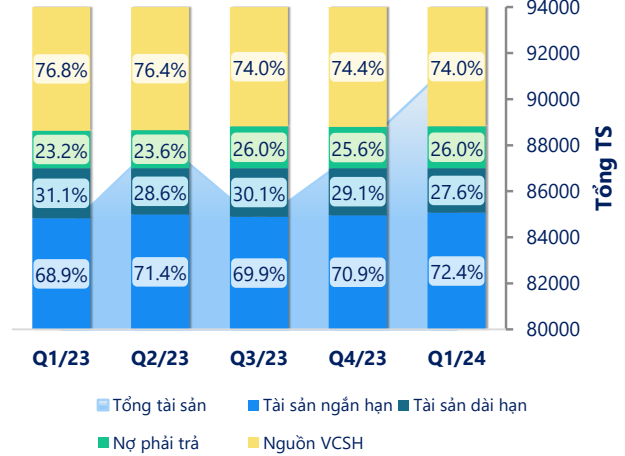
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

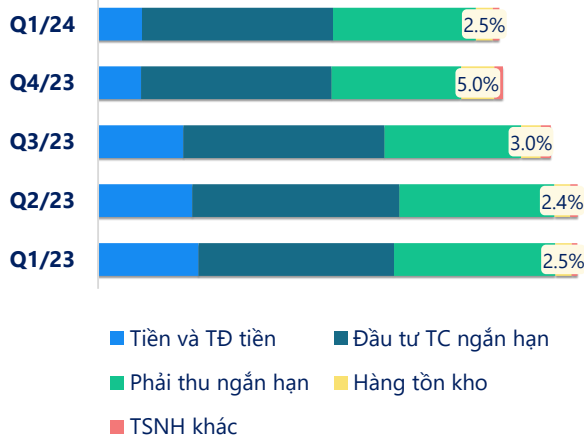
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



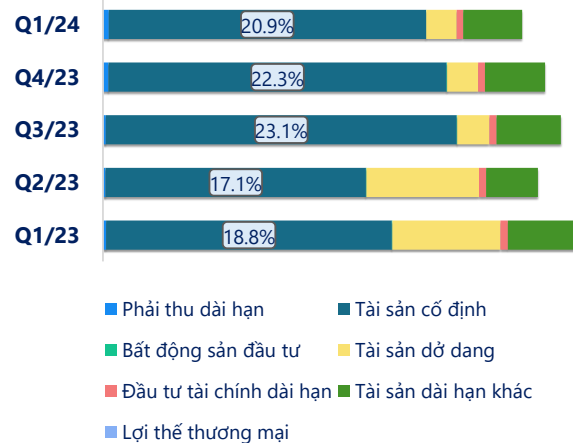
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

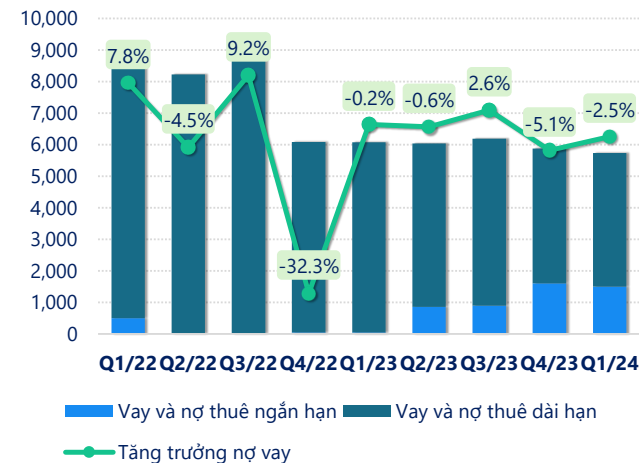
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

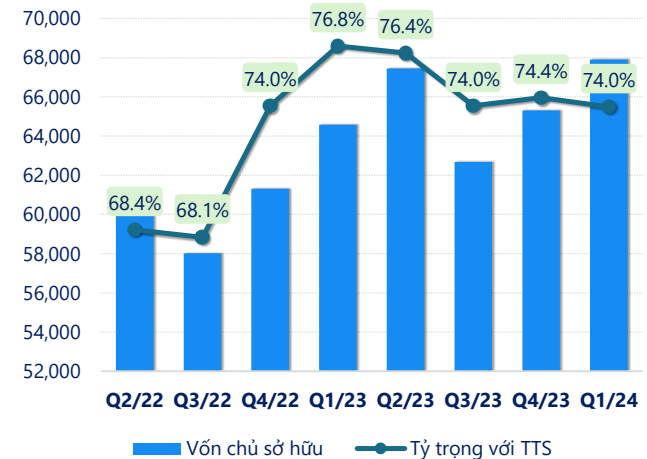
Nợ vay



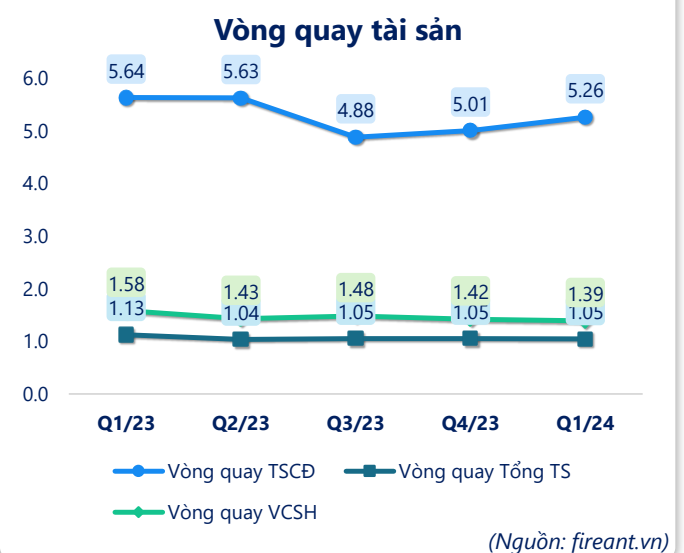
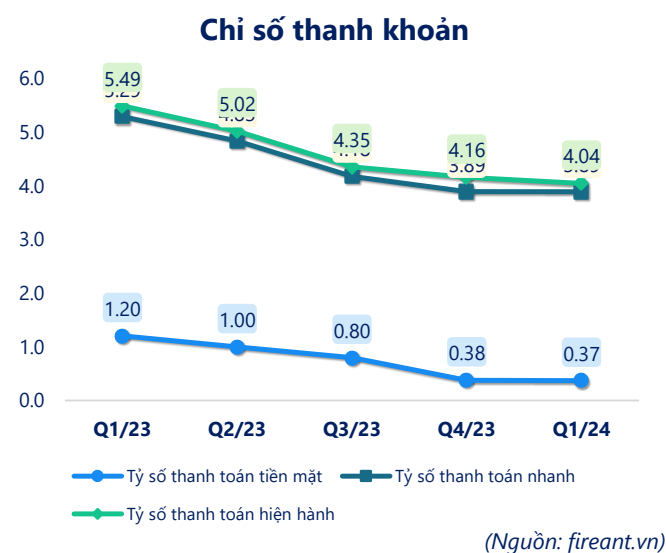
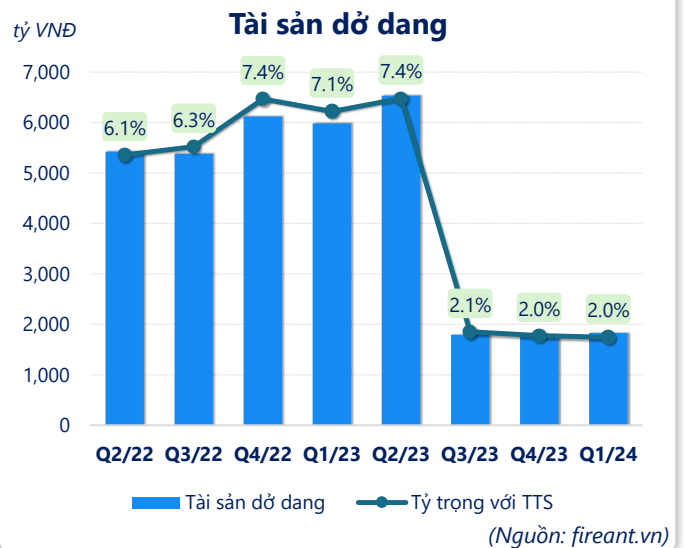
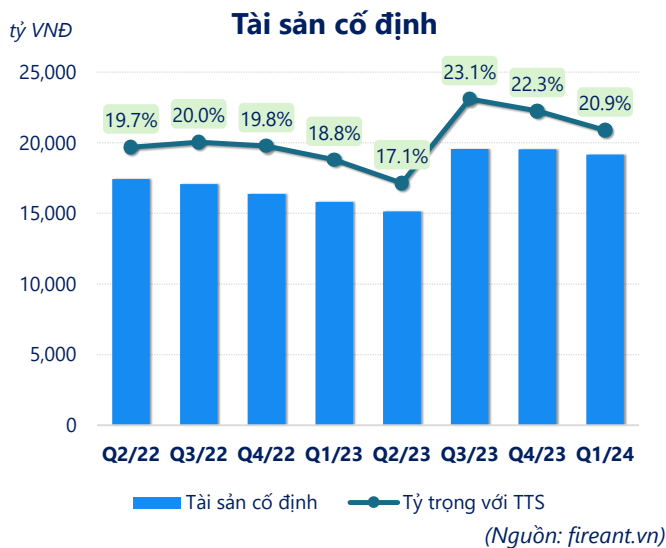
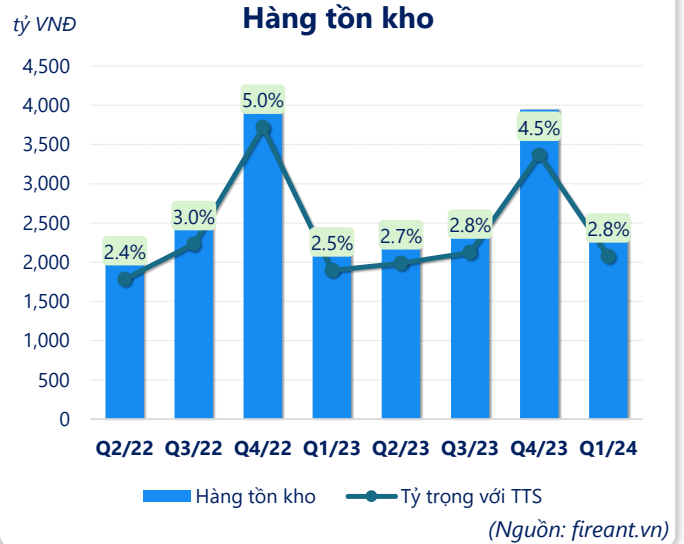
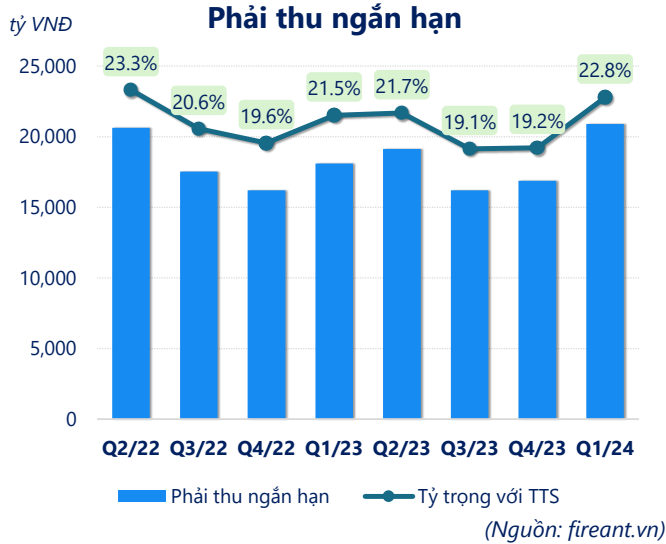
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	84,128	88,247	84,639	87,754	91,776
Tài sản ngắn hạn	57,952	62,985	59,129	62,218	66,459
Tiền và tương đương tiền	12,714	12,499	10,852	5,669	6,075
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24,165	28,268	28,909	35,085	36,538
Phải thu ngắn hạn	18,097	19,125	16,197	16,865	20,907
Hàng tồn kho	2,128	2,339	2,398	3,945	2,539
Tài sản ngắn hạn khác	848	754	774	654	400
Tài sản dài hạn	26,176	25,263	25,510	25,537	25,317
Phải thu dài hạn	181	149	157	318	348
Tài sản cố định	15,816	15,130	19,555	19,532	19,160
Bất động sản đầu tư	35.9	32.4	32.1	31.7	31.4
Tài sản dở dang	5,982	6,534	1,792	1,781	1,829
Đầu tư tài chính dài hạn	400	415	389	398	401
Tài sản dài hạn khác	3,762	3,001	3,584	3,476	3,548
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	19,559	20,796	21,967	22,456	23,876
Nợ ngắn hạn	10,556	12,546	13,585	14,972	16,434
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.0	859	897	1,605	1,498
Phải trả người bán ngắn hạn	3,893	5,041	4,490	7,138	6,768
Nợ dài hạn	9,003	8,250	8,382	7,484	7,441
Vay và nợ thuê dài hạn	6,027	5,178	5,294	4,271	4,233
Nguồn vốn chủ sở hữu	64,570	67,451	62,671	65,299	67,900
Vốn chủ sở hữu	64,570	67,451	62,671	65,299	67,900
Vốn điều lệ	19,140	19,140	19,140	22,967	22,967
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)